

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 49

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Nam Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

Số tham chiếu: 60859962/19356028-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty"), được lập vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 20.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 16 tháng 6 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

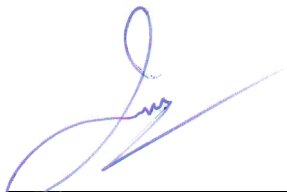
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.397.820.037.815	7.198.410.330.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	70.180.882.702	181.160.868.991
111	1. Tiền		35.180.882.702	146.160.868.991
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.088.058.129.363	4.560.918.122.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.534.540.862.871	4.057.406.671.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	260.166.462.481	228.480.617.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	592.260.762.984	567.905.591.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(298.909.958.973)	(292.874.757.594)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.065.588.358.663	2.291.398.788.152
141	1. Hàng tồn kho		2.065.588.358.663	2.303.631.022.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(12.232.234.667)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		173.992.667.087	164.932.550.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	666.018.960	2.305.980.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.252.981.361	110.968.205.048
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		62.073.666.766	51.658.364.929
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.874.446.111.620	2.804.396.001.462
210	I. Phải thu dài hạn		-	21.297.914.500
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	21.297.914.500
220	II. Tài sản cố định		123.658.433.624	134.492.172.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.795.652.944	132.579.312.233
222	Nguyên giá		350.360.519.782	350.360.519.782
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.564.866.838)	(217.781.207.549)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.862.780.680	1.912.860.424
228	Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.168.730.046)	(1.118.650.302)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	64.285.560.966	64.285.560.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.285.560.966	64.285.560.966
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.606.857.746.438	2.498.937.746.438
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	2.138.835.714.097	2.105.015.714.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	470.042.400.000	395.942.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	35.933.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(37.953.767.659)	(36.950.767.659)
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.644.370.592	85.382.606.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.777.245.541	43.176.631.149
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.4	37.867.125.051	42.205.975.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.272.266.149.435	10.002.806.331.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.450.821.887.993	8.112.372.348.956
310	I. Nợ ngắn hạn		7.435.480.381.359	7.762.278.843.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.019.111.850.049	3.521.236.909.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	29.123.813.205	560.165.802.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.024.553.167	5.121.701.481
314	4. Phải trả người lao động		3.105.924.575	1.519.237.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	118.089.244.685	103.339.080.512
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	208.382.476.884	196.763.355.698
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.058.574.698.607	3.376.064.937.149
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.932.179.813)	(1.932.179.813)
330	II. Nợ dài hạn		15.341.506.634	350.093.504.972
338	1. Vay dài hạn	19	14.813.081.684	349.538.544.022
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		528.424.950	554.960.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.821.444.261.442	1.890.433.983.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.821.444.261.442	1.890.433.983.041
411	1. Vốn cổ phần		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lỗ lũy kế		(464.469.791.792)	(395.480.070.193)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(395.480.070.193)	(339.657.185.545)
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(68.989.721.599)	(55.822.884.648)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.272.266.149.435	10.002.806.331.997


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.514.126.015.701	3.873.390.113.386
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(190.106.671)	(7.865.611.704)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.513.935.909.030	3.865.524.501.682
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.479.778.969.150)	(3.781.879.245.341)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.156.939.880	83.645.256.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	185.478.995.002	117.028.377.566
22	7. Chi phí tài chính	23	(127.019.353.458)	(158.434.457.609)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(84.945.422.300)	(114.282.650.395)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(114.799.665.778)	(140.112.843.271)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.784.566.381)	(27.478.657.191)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.967.650.735)	(125.352.324.164)
31	11. Thu nhập khác		297.788.242	1.380.627.718
32	12. Chi phí khác		(4.981.008.405)	(122.153.799)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(4.683.220.163)	1.258.473.919
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(64.650.870.898)	(124.093.850.245)
51	15. Chi phí thuế TNDN	26.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.4	(4.338.850.701)	(1.556.032.236)
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(68.989.721.599)	(125.649.882.481)

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

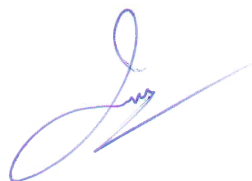
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(64.650.870.898)	(124.093.850.245)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		10.833.739.033	11.256.003.808
03	Các khoản dự phòng		(5.194.033.288)	6.923.142.586
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.875.600.357)	31.602.001.510
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(163.831.777.958)	(90.999.741.815)
06	Chi phí lãi vay	23	84.945.422.300	114.282.650.395
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(155.773.121.168)	(51.029.793.761)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		565.983.945.138	(146.581.770.092)
10	Giảm hàng tồn kho		238.042.664.156	4.106.199.248
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(15.051.662.849)	757.458.026.431
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.039.347.360	(734.618.676)
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.347.120.785)	(115.754.858.625)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(546.454.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		550.894.051.852	446.916.729.980
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		-	(50.057.763.237)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	427.074.900
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(111.920.000.000)	(186.350.192.450)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.997.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.124.012.156	97.416.604.309
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.798.987.844)	(138.564.276.478)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	3.031.935.973.379	2.892.433.320.689
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(3.685.105.862.869)	(3.426.532.174.417)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(653.169.889.490)	(534.098.853.728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108.074.825.482)	(225.746.400.226)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		181.160.868.991	444.025.801.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.905.160.807)	(15.314.534.901)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	70.180.882.702	202.964.865.917



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 739 người (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 688 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 68.989.721.599 VND. Cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 464.469.791.792 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.037.660.343.544 VND. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 7.435.480.381.359 VND, trong đó phải trả cho các bên liên quan của Công ty là 2.784.776.036.299 VND (*Thuyết minh số 14, 15 và 18*).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, các bên liên quan của Công ty cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 16 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo giữa niên độ này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.6 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền mặt	5.752.388.469	4.687.141.097
Tiền gửi ngân hàng	29.428.494.233	141.473.727.894
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	70.180.882.702	181.160.868.991

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền trị giá 35 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn	3.534.540.862.871	4.057.406.671.179
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.271.618.612.068	2.203.647.542.096
Bên khác	2.262.922.250.803	1.853.759.129.083
Dài hạn	-	21.297.914.500
Bên khác	-	21.297.914.500
TỔNG CỘNG	3.534.540.862.871	4.078.704.585.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(287.756.376.489)	(282.187.072.355)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.246.784.486.382	3.796.517.513.324

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Khách hàng trong nước	2.403.742.600.459	2.930.461.606.256
Khách hàng nước ngoài	1.130.798.262.412	1.148.242.979.423
TỔNG CỘNG	3.534.540.862.871	4.078.704.585.679
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	49.763.698	48.615.062
<i>Euro ("EUR")</i>	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Số đầu kỳ	282.187.072.355	221.970.576.441
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.569.304.134	10.107.024.639
Số cuối kỳ	<u>287.756.376.489</u>	<u>232.077.601.080</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên khác, trong đó:	225.584.070.945	189.561.620.147
Công ty Glencore Grain B.V Blaak	87.954.101.073	-
Ông Võ Văn Phong	25.290.378.333	34.524.298.983
Ông Châu Duy Cường	22.045.356.518	33.195.356.518
Khác	90.294.235.021	121.841.964.646
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>34.582.391.536</u>	<u>38.918.997.232</u>
TỔNG CỘNG	<u>260.166.462.481</u>	<u>228.480.617.379</u>

Chi tiết của các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà cung cấp trong nước	163.008.158.835	201.138.941.587
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>97.158.303.646</u>	<u>27.341.675.792</u>
TỔNG CỘNG	<u>260.166.462.481</u>	<u>228.480.617.379</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	4.222.643	1.223.889
EUR	64.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tạm ứng hoàn lại phải thu	359.088.244.230	401.698.149.060
Cổ tức phải thu	129.694.648.412	65.673.686.947
Ký quỹ cho khoản vay	22.156.417.136	21.971.214.506
Chi hộ	3.964.015.564	160.600.614
Khác	77.357.437.642	78.401.940.612
TỔNG CỘNG	592.260.762.984	567.905.591.739
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.153.582.484)	(10.687.685.239)
PHẢI THU THUẦN	581.107.180.500	557.217.906.500
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	522.747.388.964	497.532.917.379
Bên khác	69.513.374.020	70.372.674.360

8. NỢ QUÁ HẠN

	VND					
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017			Ngày 30 tháng 9 năm 2016		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Grupo Amatista	58.246.355.200	58.246.355.200	-	57.092.708.200	57.092.708.200	-
K&M Seafood Products						
Mmexico	57.482.917.760	46.355.218.400	11.127.699.360	56.306.440.790	45.437.091.275	10.869.349.515
Blue IS INC	44.822.857.776	44.822.857.776	-	43.935.081.104	43.935.081.104	-
Khác	499.571.923.414	149.485.527.597	350.086.395.817	564.710.817.567	146.409.877.015	418.300.940.552
TỔNG CỘNG	660.124.054.150	298.909.958.973	361.214.095.177	722.045.047.661	292.874.757.594	429.170.290.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	1.248.254.867.946	-	1.146.915.413.690	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	667.040.512.658	-	788.628.086.433	-	
Nguyên liệu, vật liệu	85.526.733.809	-	61.900.901.677	-	
Hàng hóa	64.766.244.250	-	118.433.451.509	(12.232.234.667)	
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	187.753.169.510	-	
TỔNG CỘNG	2.065.588.358.663	-	2.303.631.022.819	(12.232.234.667)	

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	VND
Số đầu kỳ	12.232.234.667	15.416.116.720	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	10.824.817.128	
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	(12.232.234.667)	(14.008.699.181)	
Số cuối kỳ	-	12.232.234.667	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>229.456.192.741</u>	<u>80.555.584.123</u>	<u>37.764.033.603</u>	<u>2.207.088.815</u>	<u>377.620.500</u>	<u>350.360.519.782</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>53.137.894.664</u>	<u>59.332.366.930</u>	<u>21.474.373.375</u>	<u>2.207.088.815</u>	<u>228.620.500</u>	<u>136.380.344.284</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>118.631.173.914</u>	<u>71.425.191.511</u>	<u>25.176.390.730</u>	<u>2.192.560.047</u>	<u>355.891.347</u>	<u>217.781.207.549</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>8.085.984.378</u>	<u>1.642.414.386</u>	<u>1.022.106.755</u>	<u>14.528.768</u>	<u>18.625.002</u>	<u>10.783.659.289</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>126.717.158.292</u>	<u>73.067.605.897</u>	<u>26.198.497.485</u>	<u>2.207.088.815</u>	<u>374.516.349</u>	<u>228.564.866.838</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>110.825.018.827</u>	<u>9.130.392.612</u>	<u>12.587.642.873</u>	<u>14.528.768</u>	<u>21.729.153</u>	<u>132.579.312.233</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>102.739.034.449</u>	<u>7.487.978.226</u>	<u>11.565.536.118</u>	<u>-</u>	<u>3.104.151</u>	<u>121.795.652.944</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>102.739.034.449</u>	<u>7.487.978.226</u>	<u>11.565.536.118</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>121.792.548.793</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thể chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	2.138.835.714.097	2.105.015.714.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	470.042.400.000	395.942.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	35.933.400.000	34.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(37.953.767.659)	(36.950.767.659)
TỔNG CỘNG	<u>2.606.857.746.438</u>	<u>2.498.937.746.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	90,28	709.730.053.400	90,28	709.730.053.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF") (*)	chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58	447.630.839.697	79,58	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (*)	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28	224.708.921.000	54,28	224.708.921.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00	173.800.000.000	90,00	173.800.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	90,00	132.920.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	90,00	114.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	62,16	53.420.900.000	62,16	53.420.900.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00	32.000.000.000	51,00	17.000.000.000
TỔNG CỘNG				2.138.835.714.097		2.105.015.714.097
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(2.623.849.659)		(2.623.849.659)
GIÁ TRỊ THUẦN				2.136.211.864.438		2.102.391.864.438

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thế chấp 4.200.000 cổ phiếu VTF, 19.000.000 cổ phiếu AGF và 5.100.000 cổ phiếu FMC để đảm bảo cho các khoản trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
			%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	0,00	-	0,40	4.000.000.000
TỔNG CỘNG				470.042.400.000		395.942.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(2.042.400.000)		(2.042.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN				468.000.000.000		393.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017			Ngày 30 tháng 9 năm 2016		
	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
	VND		%	VND		%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	1.003.000.000	100.300	10,03	-	-	-
TỔNG CỘNG	35.933.400.000			34.930.400.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(33.287.518.000)			(32.284.518.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	2.645.882.000			2.645.882.000		

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn	666.018.960	2.305.980.712
Tiền thuê ao trả trước	-	1.405.211.363
Công cụ và dụng cụ	300.000.000	-
Khác	366.018.960	900.769.349
Dài hạn	41.777.245.541	43.176.631.149
Tiền thuê đất trả trước (*)	40.194.437.047	40.829.005.681
Công cụ và dụng cụ	1.569.360.285	1.321.790.237
Khác	13.448.209	1.025.835.231
TỔNG CỘNG	42.443.264.501	45.482.611.861

(*) Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.565.160.340.318	1.937.058.262.086
Bên thứ ba	1.453.951.509.731	1.584.178.647.167
Peter Cremer GMBH	288.531.785.403	353.901.120.600
Nhà cung cấp khác	1.165.419.724.328	1.230.277.526.567
TỔNG CỘNG	4.019.111.850.049	3.521.236.909.253

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà cung cấp trong nước	3.723.862.109.578	2.915.102.282.958
Nhà cung cấp nước ngoài	295.249.740.471	606.134.626.295
TỔNG CỘNG	4.019.111.850.049	3.521.236.909.253
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	12.955.232	27.132.257

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên thứ ba	14.721.360.160	535.667.169.439
Công ty TNHH Cowin Việt Nam	-	478.590.519.250
Khách hàng khác	14.721.360.160	57.076.650.189
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	14.402.453.045	24.498.632.608
TỔNG CỘNG	29.123.813.205	560.165.802.047

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Khách hàng trong nước	20.554.348.979	556.858.968.167
Khách hàng nước ngoài	8.569.464.226	3.306.833.880
TỔNG CỘNG	29.123.813.205	560.165.802.047
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	378.189	147.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	<u>5.121.701.481</u>	<u>449.970.658</u>	<u>4.547.118.972</u>	<u>1.024.553.167</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	110.968.205.048	15.214.756.901	14.929.980.588	111.252.981.361
Thuế nhập khẩu	33.988.803.851	30.843.392.198	20.567.051.361	44.265.144.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	17.669.561.078	-	-	17.669.561.078
Khác	-	138.961.000	-	138.961.000
TỔNG CỘNG	<u>162.626.569.977</u>	<u>46.197.110.099</u>	<u>35.497.031.949</u>	<u>173.326.648.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Chi phí lãi vay	63.235.929.828	63.637.628.313
Hàng nhận chưa có hóa đơn	48.933.172.370	27.632.818.720
Thường hiệu quả	2.320.000.000	4.640.000.000
Chi phí bốc xếp hàng hóa	1.262.982.782	5.636.422.275
Khác	2.337.159.705	1.792.211.204
TỔNG CỘNG	<u>118.089.244.685</u>	<u>103.339.080.512</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tạm ứng hoàn lại phải trả	133.213.242.936	116.355.197.607
Nhận ký quỹ ngắn hạn	72.000.000.000	72.000.000.000
Chi phí trả hộ	-	2.723.318.858
Khác	3.169.233.948	5.684.839.233
TỔNG CỘNG	<u>208.382.476.884</u>	<u>196.763.355.698</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	205.213.242.936	190.916.583.289
<i>Bên thứ ba</i>	3.169.233.948	5.846.772.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đánh giá lại	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Ngắn hạn					
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	3.007.307.100.222	3.031.935.973.379	(3.491.348.025.939)	(2.359.007.053)	2.545.536.040.609
Thấu chi ngân hàng	8.757.836.931	-	(8.757.836.931)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	359.999.999.996	338.038.658.001	(184.999.999.999)	-	513.038.657.998
TỔNG CỘNG	3.376.064.937.149	3.369.974.631.380	(3.685.105.862.869)	(2.359.007.053)	3.058.574.698.607
Dài hạn					
Trái phiếu (Thuyết minh số 19.2)	349.538.544.022	3.313.195.663	(338.038.658.001)	-	14.813.081.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VND	1.352.413.425.653	-	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2017 đến 9 tháng 1 năm 2018	7 - 7,92	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng của Công ty
Vay USD	103.579.682.613	4.544.962	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 đến 27 tháng 7 năm 2017	3,8	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội					
Vay VND	734.689.093.563	-	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	5,1 - 6,3	Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị sở hữu bởi Công ty
Vay USD	299.709.540.640	13.150.923	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	2,5	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương – Chi nhánh Chợ Lớn					
Vay VND	13.079.858.760	-	Từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến ngày 6 tháng 12 năm 2017	7,5	Quyền sử dụng đất tại lô số 44 Khu công nghiệp Mỹ Tho, Phường Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang sở hữu bởi Công ty
Vay USD	5.064.439.380	222.222	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 11 năm 2017	3,2	
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VND	37.000.000.000	-	Ngày 16 tháng 11 năm 2017	5,75	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu USD bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu USD của Công ty
TỔNG CỘNG	2.545.536.040.609	17.918.107			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	57.214.004.640	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý, từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	357.070.775.463	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 6 tháng/lần, từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất sở hữu bởi Công ty; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	113.566.959.579	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVG thuộc sở hữu của Tổng Giám đốc
TỔNG CỘNG	527.851.739.682			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn	513.038.657.998			
Trái phiếu đến hạn	14.813.081.684			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	1.891.993.320.000	62.796.819.000	-	143.688.254.234	(101.258.525.545)	1.997.219.867.689
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	378.398.660.000	-	-	-	(378.398.660.000)	-
Lỗi thuần trong kỳ						
Theo báo cáo kỳ trước	-	-	-	-	92.831.638.519	92.831.638.519
Ảnh hưởng của trình bày lại	-	-	-	-	(218.481.521.000)	(218.481.521.000)
Đã trình bày lại - Thuyết minh số 30	-	-	-	-	(125.649.882.481)	(125.649.882.481)
Khác						
Theo báo cáo kỳ trước	-	-	-	-	(37.748.271.000)	(37.748.271.000)
Ảnh hưởng của trình bày lại	-	-	-	-	37.748.271.000	37.748.271.000
Đã trình bày lại - Thuyết minh số 30	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>-</u>	<u>143.688.254.234</u>	<u>(605.307.068.026)</u>	<u>1.871.569.985.208</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(68.989.721.599)	(68.989.721.599)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>3.688.254.234</u>	<u>(464.469.791.792)</u>	<u>1.821.444.261.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty và điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Tăng trong kỳ	-	378.398.660.000
Số cuối kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	378.398.660.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
Tổng doanh thu:	4.514.126.015.701	3.873.390.113.386
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - hàng hóa	1.640.683.481.604	1.818.107.233.070
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.626.349.054.736	923.377.675.179
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.144.290.921.744	1.032.718.799.354
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến, doanh thu gia công và dịch vụ khác	102.802.557.617	99.186.405.783
Trừ:	(190.106.671)	(7.865.611.704)
Hàng bán bị trả lại	-	(7.616.917.000)
Giảm giá hàng bán	(190.106.671)	(248.694.704)
Doanh thu thuần	<u>4.513.935.909.030</u>	<u>3.865.524.501.682</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - hàng hóa	1.640.683.481.604	1.818.107.233.070
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.626.349.054.736	923.377.675.179
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.144.100.815.073	1.024.853.187.650
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến, doanh thu gia công và dịch vụ khác	102.802.557.617	99.186.405.783
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.872.489.174.121	2.960.465.723.680
Doanh thu đối với bên liên quan	1.641.056.097.288	905.058.778.002

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
Cổ tức được chia	165.667.153.245	128.422.668.706
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.875.600.357	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	458.421.024	25.857.785.551
Hoàn nhập cổ tức	-	(37.748.271.000)
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.477.820.376	496.194.309
TỔNG CỘNG	<u>185.478.995.002</u>	<u>117.028.377.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	1.695.570.860.762	1.717.168.506.682
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.552.454.032.387	941.220.893.326
Giá vốn bán xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.116.946.851.560	1.031.437.773.469
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến, giá vốn gia công và dịch vụ khác	114.807.224.441	92.052.071.864
TỔNG CỘNG	4.479.778.969.150	3.781.879.245.341

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	84.945.422.300	114.282.650.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	37.757.735.496	6.638.008.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	31.602.001.510
Khác	4.316.195.662	5.911.796.902
TỔNG CỘNG	127.019.353.458	158.434.457.609

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng	114.799.665.778	140.112.843.271
Chi phí vận chuyển	102.697.156.788	121.708.416.722
Phí hoa hồng	4.492.992.770	2.809.881.766
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.727.196.370	3.727.196.370
Chi phí khác	3.882.319.850	11.867.348.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.784.566.381	27.478.657.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.647.030.288	3.772.316.817
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.035.201.379	10.107.024.639
Chi phí nhân công	8.164.185.848	7.728.483.320
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.377.138.675	1.544.229.955
Chi phí khác	9.561.010.191	4.326.602.460
TỔNG CỘNG	152.584.232.159	167.591.500.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.332.066.293.002	3.574.549.144.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.127.323.051	197.654.300.495
Chi phí nhân công	32.099.787.677	37.335.825.979
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.811.632.278	11.184.878.707
Chi phí khác	12.589.780.802	22.726.067.138
TỔNG CỘNG	<u>4.605.694.816.810</u>	<u>3.843.450.216.625</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>4.338.850.701</u>	<u>1.556.032.236</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(64.650.870.898)</u>	<u>(124.093.850.245)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(12.930.174.180)	(24.818.770.049)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	391.260.173	7.757.374.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(33.133.430.649)	(18.134.879.541)
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	49.588.773.329	36.752.307.604
Khác	422.422.028	-
Chi phí thuế TNDN	<u>4.338.850.701</u>	<u>1.556.032.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lỗ chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 706.374.019.753 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 458.430.153.112 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế chuyển sang năm sau như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2017
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	111.072.397.048	-	-	111.072.397.048
2016	2021	164.521.558.149	-	-	164.521.558.149
2017	2022	247.943.866.641	-	-	247.943.866.641
		706.374.019.753	-	-	706.374.019.753

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ tính thuế theo ước tính Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
				VND
Lỗi tính thuế	41.010.135.465	41.010.135.465		- (13.227.905.817)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.327.038.911)	(859.444.168)	(3.467.594.743)	15.893.151.151
Chi phí phải trả	<u>1.184.028.497</u>	<u>2.055.284.455</u>	<u>(871.255.958)</u>	<u>(4.221.277.570)</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>37.867.125.051</u>	<u>42.205.975.752</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(4.338.850.701)</u>	<u>(1.556.032.236)</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
		VND
Lương và các chi phí liên quan	<u>-</u>	<u>885.177.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	437.681.657.450	400.344.972.700
		Mua thành phẩm và hàng hóa	404.458.279.350	347.108.552.220
		Cổ tức	29.134.161.917	24.187.518.089
		Phí dịch vụ gia công	18.347.362.704	13.218.292.308
		Mua phụ phẩm	12.738.370.796	1.121.010.175
		Bán thành phẩm	744.361.500	-
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua thành phẩm và hàng hóa	448.170.991.640	1.585.430.000
		Bán cá nguyên liệu và thành phẩm, máy móc	263.734.934.450	103.841.881.050
		Lợi nhuận được chia	56.370.626.800	-
		Phí dịch vụ gia công	22.173.979.175	73.430.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	9.200.000.000	4.303.192.450
		Thanh lý tài sản cố định	-	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	355.567.808.400	-
		Mua thức ăn cho cá	98.667.585.800	-
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	44.000.000.000	-
		Mượn nguyên liệu	12.009.581.100	-
		Hoàn nhập cổ tức	-	37.748.271.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức	78.158.769.600	37.993.847.500
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	34.959.209.230	42.809.795.050
		Chi phí trả hộ	14.151.535.771	3.296.661.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua cá nguyên liệu và hàng hóa	6.935.830.066	30.736.806.541
		Doanh thu dịch vụ	36.173.029	-
		Phí dịch vụ	14.373.000	8.386.500
		Cổ tức	-	55.926.562.500
		Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	-	22.863.186.800
		Mua thành phẩm và cá giống	-	6.912.579.972
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	16.770.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	1.851.695.248	-
		Doanh thu dịch vụ	181.945.090	-
		Bán hàng hóa	-	11.976.008.450
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	419.479.343.712	225.094.788.450
		Chi phí thuê	2.047.212.273	6.262.845.455
		Doanh thu cho thuê	27.272.730	27.272.730
		Chi phí trả hộ	10.454.545	-
		Bán hàng hóa	-	259.816.687.180
		Mượn cá nguyên liệu	-	19.347.261.150
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	191.707.818.700	111.288.863.700
		Mua thành phẩm	149.234.828.600	-
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	151.442.373.651	194.193.858.880
		Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	141.089.398.200	111.109.381.100
		Đặt cọc mua cá nguyên liệu	20.000.000.000	-
		Phí dịch vụ gia công	5.866.263.660	7.490.186.500
		Chi phí thuê	504.000.000	504.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	123.216.067.750	144.916.978.600
		Mua thành phẩm	120.428.391.450	145.689.076.700
		Mua phụ phẩm	25.774.382.418	28.364.353.531
		Chi phí trả hộ	16.528.816.608	17.745.640.929
		Doanh thu cho thuê	300.000.000	300.000.000
		Cổ tức công bố	-	7.314.740.617
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	4.603.730.741	4.694.528.543
		Cổ tức công bố	151.899.680	-
		Mua bảo hiểm xe	36.423.848	19.863.636
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	118.664.674.750	217.693.476.000
		Mua lúa mì	43.053.482.000	-
		Bán hàng hóa và máy móc	79.691.798.048	487.157.817.590
		Mượn hàng hóa	-	16.213.980.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.429.469.020	108.791.184.000
		Mua hàng hóa	179.908.016.000	97.479.150.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	129.475.233.400	-
		Mua thức ăn thủy sản	11.502.300.000	92.738.545.250
		Bán hàng hóa	-	349.238.545.250
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	28.065.590.240	-
		Mua máy móc	-	26.300.000.000
		Cổ tức công bố	-	3.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	12.799.920.800	28.650.829.355
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	500.000.000	1.450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Doanh thu cho thuê	365.234.745.057 629.999.997	497.484.745.054 660.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	171.185.483.403	213.422.255.770
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	158.132.184.393	145.143.655.624
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Bán thành phẩm	127.182.122.000 3.634.731.250 744.361.500	122.649.987.300 19.649.375.000 673.622.960
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán thành phẩm Bán cá nguyên liệu Bán máy móc Bán hàng hóa	120.276.020.250 6.006.000.000 - -	38.248.061.750 33.330.598.050 4.345.000.000 4.177.426.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	95.673.456.143 2.276.422.950 330.000.000	124.083.052.893 - -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán máy móc	87.225.449.392 1.845.000.000	743.369.887.824 9.845.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	22.372.924.095	141.243.455.075
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	44.268.664.951 3.355.275.000	25.110.586.251 5.900.510.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Bán tôm	30.652.541.766	40.652.541.766
		Bán máy móc	4.989.600.000	4.989.600.000
		Cung cấp dịch vụ	450.239.340	372.772.216
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	18.521.213.600	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	6.094.274.500	6.094.274.500
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	499.920.800	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	37.981.681	-
		Bán cá nguyên liệu	-	22.201.134.063
			1.271.618.612.068	2.203.647.542.096
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	27.332.391.536	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	7.250.000.000	7.250.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	-	28.418.661.329
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết	Mua hàng	-	3.250.335.903
			34.582.391.536	38.918.997.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	107.724.076.674	107.724.076.674
		Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	111.161.780.100
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	74.687.674.850	74.687.674.850
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Lợi nhuận được chia	56.370.626.800	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	1.600.000.000	403.109.830
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	44.794.416.500	37.660.254.583
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	19.209.782.050	22.077.782.050
		Cổ tức	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.704.930.556	22.204.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	12.894.618.187	12.894.618.187
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	2.000.000.000	23.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Cổ tức	10.410.701.730	10.410.701.730
		Chi hộ	3.803.414.950	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	810.315.270	294.142.522
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925	413.969.925
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	20.438.795.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	160.600.614	160.600.614
			522.747.388.964	497.532.917.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	516.034.119.505	463.810.331.493
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	453.514.635.042	369.706.534.901
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua thành phẩm	372.157.531.573	172.290.099.959
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	252.200.967.875	294.574.907.275
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Mua lúa mì	234.953.958.713	293.339.417.963
		Mua hàng hóa	43.053.482.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	103.687.358.250	146.774.966.800
		Mua phụ phẩm	54.346.928.259	33.057.545.841
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	155.850.766.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	129.475.233.400	-
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	67.734.642.220	63.827.472.527
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm	61.036.591.655	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua lúa mì	55.038.370.000	5.227.674.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Mua hàng hóa	27.859.788.000	27.859.788.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	9.271.689.166	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	8.452.907.350	8.452.907.350
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua lúa mì	8.042.368.010	28.440.068.010
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang	Công ty con	Tài trợ bóng đá	6.350.760.000	6.350.760.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	5.161.139.700	-
		Mua thành phẩm	923.560.200	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	13.543.400	1.235.429.503
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua lúa mì	-	22.110.358.464
			2.565.160.340.318	1.937.058.262.086
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Ứng tiền mua cá	13.772.005.037	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Ứng tiền thực hiện dịch vụ	630.448.008	630.448.008
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	-	23.868.184.600
			14.402.453.045	24.498.632.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	41.404.200.000	41.404.200.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	34.145.000.000	34.145.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	12.009.581.100	-
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.414.461.836	15.565.997.607
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi hộ	-	2.561.385.682
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	1.000.000.000
			205.213.242.936	190.916.583.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ chưa góp</i>
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000		193.800.000.000	26.200.000.000

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có khoản cam kết trị giá 16.243.978.207 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 16.243.978.207 VND) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (*Thuyết minh số 11*).

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Ngoại tệ:		
- USD	4.016.036	4.016.036
- EUR	387	387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong kỳ, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh giảm doanh thu từ bán ao cá được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 vì chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu cho khách hàng chưa hoàn tất. Theo đó, doanh thu bán hàng và phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được ghi nhận giảm với cùng số tiền là 180.733.250.000 VND.

Doanh thu hoạt động tài chính

Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và giảm doanh thu tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày với cùng số tiền là 37.748.271.000 VND do việc hủy chia cổ tức của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF"), công ty con của Công ty, theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của VTF số 04/16/TT-DHCD vào ngày 27 tháng 1 năm 2016.

VND

Đã được trình bày
trước đây

Trình bày lại Được trình bày lại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.465.815.940.663	(180.733.250.000)	3.285.082.690.663
Lỗi lũy kế	(424.573.818.026)	(180.733.250.000)	(605.307.068.026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

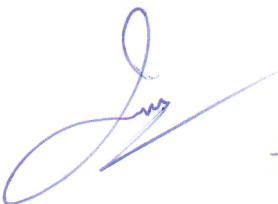
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.054.123.363.386	(180.733.250.000)	3.873.390.113.386
Doanh thu hoạt động tài chính	154.776.648.566	(37.748.271.000)	117.028.377.566
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	92.831.638.519	(218.481.521.000)	(125.649.882.481)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	94.387.670.755	(218.481.521.000)	(124.093.850.245)
Lãi từ hoạt động đầu tư	(128.748.012.815)	37.748.271.000	(90.999.741.815)
Tăng các khoản phải thu	(327.315.020.092)	180.733.250.000	(146.581.770.092)

31. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


 Lê Nguyễn Hoàng Quân
 Người lập


 Trần Hiếu Hòa
 Kế toán trưởng


 Dương Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 6 năm 2017